

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam
Mã chứng khoán: **CTX**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - Tòa nhà HH2, đường Dương Đình Nghệ, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại : (024) 6281.2000 Fax: (024) 3782.0176
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Trần Anh Hải
- Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam được lập ngày 30/7/2018
bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/7/2018 tại đường dẫn: <http://www.ctx.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(*) Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính Q2/2018.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD, HĐQT, BKS;
- Lưu KH-TC, VT.

**Trần Anh Hải**

Số: *145* /CV-CTX-KHTC
V/v: Giải trình số liệu BCTC quý 2/2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam
Mã chứng khoán: **CTX**
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - Tòa nhà HH2, Đường Dương Đình Nghệ, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại : (024) 6281.2000 Fax: (024) 3782.0176 Email: info@ctx.vn
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Trần Anh Hải
- Nội dung thông tin công bố:
Giải trình LNST Q2/2018 chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm 2017:
 - LNST trên kết quả kinh doanh công ty Mẹ Q2/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 nguyên nhân chủ yếu do năm 2017 có phát sinh lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính.
 - LNST trên kết quả kinh doanh hợp nhất Q2/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 nguyên nhân chủ yếu do năm 2017 có phát sinh lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2018 tại đường dẫn: <http://www.ctx.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT, KH-TC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trần Anh Hải

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ quý 2/2018



| MỤC LỤC | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Bảng Cân đối kế toán | 3 - 4 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 5 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 6-7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8 - 23 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tầng 2-nhà HH2-Đường Dương Đình Nghệ – KĐT Yên Hòa - Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam được chuyển đổi (cổ phần hóa) theo Quyết định số 565/QĐ-BXD ngày 13/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam thành Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103017485 lần đầu ngày 25/05/2007, thay đổi lần thứ chín ngày 13/07/2017 – số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109441 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 263.538.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại tầng 2 nhà HH2 - Đường Dương Đình Nghệ – khu đô thị Yên Hòa-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Phan Minh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hưng | Ủy viên |
| Ông Trần Khanh | Ủy viên |
| Bà Chu Thị Hồng Hạnh | Ủy viên |
| Ông Lý Quốc Hùng | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Lý Văn Khả | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Trần Anh Tú | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Toàn Thắng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|--|
| Ông Phan Minh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Lý Quốc Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Tường Hải | Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ 30/06/2018 |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty hiện nay là Ông Phan Minh Tuấn, Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường ngày 02 tháng 02 năm 2016;



Phan Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1,437,589,925,823 | 1,354,868,723,200 |
| I- Tiền | 110 | 1 | 342,517,911,481 | 349,632,973,692 |
| 1 Tiền | 111 | | 13,942,160,381 | 59,632,973,692 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 328,575,751,100 | 290,000,000,000 |
| II- Các khoản ĐTTT ngắn hạn | 120 | 2 | 1,066,045,251 | 1,066,045,251 |
| 1 Các khoản đầu tư (chứng khoán kinh doanh) | 121 | | 2,549,370,051 | 2,549,370,051 |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (1,483,324,800) | (1,483,324,800) |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 628,458,175,739 | 560,826,423,147 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3 | 394,843,821,170 | 434,405,407,849 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4 | 295,233,418,588 | 135,398,011,320 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 134 | | 1,297,992,350 | 1,297,992,350 |
| 5 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 73,572,537,039 | 126,214,605,036 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (136,489,593,408) | (136,489,593,408) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 439,964,299,574 | 420,297,129,762 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | 6 | 439,964,299,574 | 420,297,129,762 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 25,583,493,778 | 23,046,151,348 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 61,562,830 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25,583,493,778 | 22,984,588,518 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | - | - |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 862,192,366,827 | 864,332,926,237 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3,450,141 | 3,450,141 |
| 1 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 2 Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3,450,141 | 3,450,141 |
| 3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 464,823,982 | 16,375,882,867 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 464,823,982 | 16,375,882,867 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5,059,280,975 | 30,487,828,790 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4,594,456,993) | (14,111,945,923) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | - | - | - |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | - | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 8 | 21,239,227,551 | 6,180,791,091 |
| 1 Nguyên giá | 231 | | 37,627,497,317 | 12,198,949,502 |
| 2 Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (16,388,269,766) | (6,018,158,411) |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 241 | | - | - |
| 2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 242 | | - | - |
| V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 2 | 838,669,646,915 | 838,669,646,915 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 844,575,399,998 | 844,575,399,998 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 32,933,412,413 | 32,933,412,413 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12,012,898,701 | 12,012,898,701 |
| 4 Dự phòng giảm giá ĐTTT dài hạn | 254 | | (50,852,064,197) | (50,852,064,197) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,815,218,238 | 3,103,155,223 |
| 1 Chi phí trả trước | 261 | 8 | 1,815,218,238 | 3,103,155,223 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 2,299,782,292,650 | 2,219,201,649,437 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 1,510,478,128,432 | 1,433,783,587,919 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,329,607,824,651 | 1,252,073,047,217 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 10 | 303,727,737,988 | 301,506,237,988 |
| 2 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 382,043,336,116 | 441,966,016,187 |
| 3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 313 | | 195,984,727,787 | 68,993,387,213 |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 56,275,488,197 | 61,570,246,530 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 1,351,954,921 | 1,464,979,112 |
| 6 Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 13 | 288,468,880,468 | 293,053,674,314 |
| 7 Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 92,043,588 |
| 10 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 101,755,699,174 | 83,426,462,285 |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12 Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | - | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 180,870,303,781 | 181,710,540,702 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | |
| 4 Phải trả dài hạn nội bộ | 334 | | - | |
| 5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | 15 | 3,854,238,875 | 3,632,713,219 |
| 6 Chi phí phải trả dài hạn | 336 | | 15,672,416,250 | 15,672,416,250 |
| 7 Vay và nợ dài hạn | 337 | 10 | 161,343,648,656 | 162,405,411,233 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 789,304,164,218 | 785,418,061,518 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 789,304,164,218 | 785,418,061,518 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 263,538,000,000 | 263,538,000,000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 145,449,726,225 | 145,449,726,225 |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18,897,367,124 | 18,897,367,124 |
| 11 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4,796,179,807 | 4,796,179,807 |
| 12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 356,622,891,062 | 352,736,788,362 |
| 12a LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 352,736,788,362 | 111,058,978,228 |
| 12b LNST chưa PP kỳ này | 421b | | 3,886,102,700 | 241,677,810,134 |
| 13 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 2,299,782,292,650 | 2,219,201,649,437 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

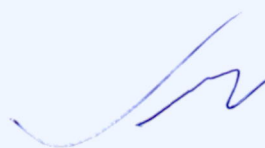
Lập biểu

Kế toán trưởng

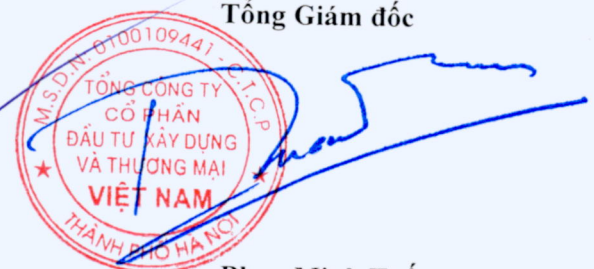
Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Hương Lan



Đỗ Quốc Việt



Phan Minh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Tầng 2-nhà HH2 -KĐT Yên Hòa - Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2018

| CHỈ TIÊU | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-----------------|------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 84,133,625,083 | 39,710,190,200 | 84,605,770,641 | 40,549,274,660 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 84,133,625,083 | 39,710,190,200 | 84,605,770,641 | 40,549,274,660 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 80,227,791,089 | 40,361,011,109 | 80,414,415,277 | 40,641,485,170 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 3,905,833,994 | (650,820,909) | 4,191,355,364 | (92,210,510) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 4,955,836,765 | 438,155,798,545 | 8,829,940,562 | 444,691,340,040 |
| 7. Chi phí tài chính | - | 370,765,698,515 | - | 374,310,305,215 |
| 8. Chi phí bán hàng | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,792,104,284 | 3,017,167,188 | 5,618,176,097 | 4,554,232,662 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 6,069,566,475 | 63,722,111,933 | 7,403,119,829 | 65,734,591,653 |
| 11. Thu nhập khác | 105,000,000 | 120,000,000 | 162,050,000 | 1,665,454,546 |
| 12. Chi phí khác | 2,449,364,440 | 24,602,452,513 | 2,681,507,940 | 26,082,702,470 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | (2,344,364,440) | (24,482,452,513) | (2,519,457,940) | (24,417,247,924) |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30+40) | 3,725,202,035 | 39,239,659,420 | 4,883,661,889 | 41,317,343,729 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 755,434,819 | 1,962,800,138 | 997,559,189 | 2,378,337,000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 2,969,767,216 | 37,276,859,282 | 3,886,102,700 | 38,939,006,729 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



Hoàng Thị Hương Lan

Kế toán trưởng



Đỗ Quốc Việt

Tổng Giám đốc



Phan Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số chỉ tiêu | 30-06-2018 | 30-06-2017 |
|---|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 3,725,202,035 | 39,239,659,420 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 426,740,379 | 429,315,381 |
| Các khoản dự phòng | - | - |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (4,955,836,765) | (56,784,467,919) |
| Lãi từ thanh lý TSCĐ | | |
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | (803,894,351) | (17,115,493,118) |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (159,323,707,675) | (337,092,374,205) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 22,280,765,090 | (14,075,637,057) |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 92,320,628,516 | (23,683,827,370) |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 496,286,373 | 474,585,389 |
| Tiền lãi vay đã trả | (15,341,141,799) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (247,171,138) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (60,618,234,984) | (391,492,746,361) |
| II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư | | |
| Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | - | 6,368,813,588 |
| Tiền thu do t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | - | (3,701,174,130) |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về | - | 274,535,436,661 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đvị khác/bán cty con | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 4,955,836,765 | 56,784,467,919 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 4,955,836,765 | 333,987,544,038 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | 30,582,443,140 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (14,574,311,954) | 1,217,599,300 |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (14,574,311,954) | 31,800,042,440 |
| Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ | (70,236,710,173) | (25,705,159,883) |
| Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ | 412,754,621,654 | 40,920,683,748 |
| Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ | 342,517,911,481 | 15,215,523,865 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



Hoàng Thị Hương Lan

Kế toán trưởng



Đỗ Quốc Việt

Tổng Giám đốc



Phan Minh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam được chuyển đổi (cổ phần hóa) theo Quyết định số 565/QĐ-BXD ngày 13/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam thành Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam. Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103017485 lần đầu ngày 25/05/2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 31/07/2017 – số đăng ký kinh doanh 0100109441.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh là 263.538.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng).

Hiện nay trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại tầng 2 nhà HH2 – Khu đô thị Yên Hòa –Phường Yên Hòa- Quận Cầu Giấy – Thành Phố Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình ngầm, công trình ngoài biển, bu điện, công trình văn hóa, thể thao, bến cảng; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Tư vấn xây dựng trong các lĩnh vực: Lập, quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, văn phòng cho thuê và dịch vụ công cộng (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Thiết kế, lập dự toán các công trình đến nhóm B; Tư vấn soạn thảo hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn giám sát thi công và tư vấn quản lý dự án; Tư vấn hợp đồng kinh tế; Tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ đối với các loại hình công trình xây dựng;
- Gia công lắp dựng kết cấu thép, lắp đặt các hệ thống và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình (Điều hòa không khí, thông gió, thang máy, hệ thống điều khiển điện năng, báo cháy, camera quan sát, hệ thống âm thanh); Thí nghiệm kiểm định chất lượng vật liệu, thí nghiệm nền móng;
- Thi công các loại cọc (bê tông, cát, nhồi Barette); Khai thác, sản xuất đá;
- Sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, các loại đường ống, phụ kiện và thiết bị ngành nước;
- Mua bán, ký gửi, đại lý và kinh doanh nhập khẩu các hàng hóa công nghệ xây dựng, dây chuyền công nghệ, thiết bị máy móc thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ, thiết bị xe máy thi công, phương tiện vận tải (mô tô xe máy, xe có động cơ khác và phụ tùng), thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, nguyên, nhiên vật liệu, phế liệu, khoáng sản, hàng hóa nông lâm thủy sản, sản phẩm công nghiệp chế biến thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng (trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận chuyển đưa đón khách theo hợp đồng; Đăng cai tổ chức hội nghị hội thảo;
- Đại lý vé máy bay;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho xuất khẩu lao động ở nước ngoài và xuất khẩu lao động tại chỗ; Đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động dài hạn để đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền);
- Hoạt động đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng, các nhà máy sản xuất công nghiệp, thủy điện, xi măng, chế tạo đồ gỗ;
- Đầu tư các nhà máy sản xuất công nghiệp, thủy điện, xi măng, chế tạo đồ gỗ;

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp)

- Trồng rừng, khai thác khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà, phát triển và kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Cơ sở tổng hợp báo cáo

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam, CN Constrexim Hải dương, Công ty XL số 5.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp đã ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

| | Thời gian sử dụng ước tính (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 35 |
| Máy móc thiết bị | 04 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------|--------|
| Nhà cửa | 25 năm |
| Tài sản khác | 5 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty Mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty Mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát, quyền đưa ra ý kiến, tham gia ý kiến có tính chất quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là khoản đầu tư của Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không dưới dạng là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được theo dõi dựa trên các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập.

Đầu tư khác là các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng không trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản nợ và chi phí phát sinh liên quan đến việc đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư khác được hạch toán theo quy định hiện hành. Phần thu nhập được hạch toán tại thời điểm có phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty bao gồm giá trị lợi thế doanh nghiệp (thương hiệu), chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ nhất quán theo tiêu thức phù hợp.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

09
ÔN
PH
XÂY
TNG
N
I



Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1,482,588,678 | 1,429,021,087 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12,540,028,707 | 58,203,952,605 |
| Các khoản tương đương tiền | 328,575,751,100 | 290,000,000,000 |
| Tổng cộng | 342,598,368,485 | 349,632,973,692 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 2,549,370,051 | 2,549,370,051 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: | 889,521,711,112 | 889,521,711,112 |
| Đầu tư vào công ty con kinh doanh | 21,580,000,000 | 21,580,000,000 |
| Đầu tư vào công ty con dự án | 822,995,399,998 | 822,995,399,998 |
| Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết | 32,933,412,413 | 32,933,412,413 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 12,012,898,701 | 12,012,898,701 |
| Tổng cộng | 892,071,081,163 | 892,071,081,163 |

| Tên chứng khoán | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Số lượng | Giá gốc |
| Công ty cổ phần Constrexim CZ | 5,600 | 862,400,000 | 5,600 | 862,400,000 |
| Các cổ phiếu khác: | 27,079 | 1,686,970,051 | 27,079 | 1,686,970,051 |
| <i>Công ty cổ phần phát triển công trình Viễn Thông</i> | 10,000 | 390,000,000 | 10,000 | 390,000,000 |
| <i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á</i> | 16,992 | 1,296,000,000 | 16,992 | 1,296,000,000 |
| <i>Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát</i> | 7 | 170,051 | 7 | 170,051 |
| <i>Ngân hàng TMCP.Xuất nhập khẩu Việt Nam</i> | 80 | 800,000 | 80 | 800,000 |
| TỔNG CỘNG | 32,679 | 2,549,370,051 | 32,679 | 2,549,370,051 |

Đầu tư vào công ty con kinh doanh:

| Tên đơn vị | 30/06/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|--|------------|--------------|-----------------------|--------------------|------------|--------------|-----------------------|--------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Các Công ty con sản xuất kinh doanh: | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng CTX | 2,058,000 | 100% | 20,580,000,000 | 8,400,247 | 2,058,000 | 100% | 20,580,000,000 | 8,400,247 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản Constrexim | - | 100% | 1,000,000,000 | 122,175,759 | - | 100% | 1,000,000,000 | 122,175,759 |
| Tổng cộng | | | 21,580,000,000 | 130,576,006 | | | 21,580,000,000 | 130,576,006 |

Đầu tư vào công ty con dự án:

| Tên đơn vị | 30/06/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|--|------------|--------------|------------------------|----------------------|------------|--------------|------------------------|----------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư XD và TM Constrexim | 810,000 | 81% | 8,100,000,000 | 5,856,468,610 | 810,000 | 81% | 8,100,000,000 | 5,856,468,610 |
| Công ty TNHH Đầu tư C.T.I. | - | 100% | 225,283,000,000 | - | - | 100% | 225,283,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Sum Lâm | 9,588,000 | 94% | 121,392,900,000 | 1,078,994,030 | 9,588,000 | 94% | 121,392,900,000 | 1,078,994,030 |
| Công ty Cổ phần Ocean View Nha Trang | 5,317,750 | 89% | 53,177,500,000 | - | 5,317,750 | 89% | 53,177,500,000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu | 454,160 | 98% | 102,141,999,998 | 479,097,518 | 454,160 | 98% | 102,141,999,998 | 479,097,518 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina | 19,990,000 | 100% | 232,900,000,000 | - | 19,990,000 | 100% | 232,900,000,000 | - |
| Công ty TNHH MTV thủy điện Thác Ba | 8,000,000 | 100% | 80,000,000,000 | - | 8,000,000 | 100% | 80,000,000,000 | - |
| Tổng cộng | | | 822,995,399,998 | 7,414,560,158 | | | 822,995,399,998 | 7,414,560,158 |

Đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên đơn vị | 30/06/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP ĐT XD và lắp máy Điện nước Constrexim Toàn Cầu | 20,000 | 20% | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | 20,000 | 20% | 1,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Đồng Đô | 72,900 | 27% | 2,700,000,000 | 2,700,000,000 | 72,900 | 27% | 2,700,000,000 | 1,112,522,332 |
| Công ty Cổ phần xây lắp và Sản xuất Cầu kiện Constrexim | 54,000 | 30% | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 | 54,000 | 30% | 1,800,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Hồng Hà | 100,000 | 20% | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | 100,000 | 20% | 5,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Đức Tân Long | 516,136 | 28% | 18,433,412,413 | 18,433,412,413 | 516,136 | 28% | 18,433,412,413 | 18,433,412,413 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn xây dựng Constrexim | 90,000 | 30% | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | 90,000 | 30% | 3,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim | 20,408 | 20% | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | 20,408 | 20% | 1,000,000,000 | - |
| Tổng cộng | | | 32,933,412,413 | 32,933,412,413 | | | 32,933,412,413 | 19,545,934,745 |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên đơn vị | 30/06/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------|--------------|-----------------------|----------------------|
| | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng | Số lượng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Constrexim số 1 | 150,000 | 11% | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 | 150,000 | 11% | 1,500,000,000 | 900,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và XNK Cảnh Viên | 276,570 | 18% | 2,765,700,000 | 2,765,700,000 | 276,570 | 18% | 2,765,700,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Việt Séc | 32,000 | 2% | 320,000,000 | 320,000,000 | 32,000 | 12% | 320,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Đầu tư và xây lắp Cao tăng | 180,000 | 7% | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 | 180,000 | 7% | 1,800,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim số 8 | 97,938 | 5% | 979,383,081 | - | 97,938 | 5% | 979,383,081 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim số 6 | 69,000 | 7% | 690,000,000 | 690,000,000 | 69,000 | 7% | 690,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Phúc Hưng | 66,000 | 2% | 660,000,000 | - | 66,000 | 2% | 660,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà Constrexim (HOD) | 62,500 | 1% | 625,000,000 | 625,000,000 | 62,500 | 1% | 625,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim TM | 54,995 | 3% | 549,950,000 | 549,950,000 | 54,995 | 3% | 549,950,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Mecco | 50,000 | 5% | 500,000,000 | 500,000,000 | 50,000 | 5% | 500,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Bình Định | 50,000 | 2% | 500,000,000 | 500,000,000 | 50,000 | 2% | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Công ty Cổ phần Constrexim Miền Trung | 45,000 | 5% | 450,000,000 | 450,000,000 | 45,000 | 5% | 450,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Constrexim (CIC) | 40,000 | 2% | 400,000,000 | 400,000,000 | 40,000 | 2% | 400,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Constrexim Hải phòng | 27,287 | 5% | 272,865,620 | 272,865,620 | 27,287 | 5% | 272,865,620 | - |
| Tổng cộng | | | 12,012,898,701 | 10,373,515,620 | | | 12,012,898,701 | 1,400,000,000 |

5.3 Phải thu khách hàng

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu các khách hàng: | | |
| - Công ty Cổ phần FPT | 211,484,069,399 | 239,854,383,971 |
| - Viễn thông Bắc Ninh | 168,429,900,000 | 168,429,900,000 |
| - Công ty cp Đầu tư Indochina | 43,054,169,399 | 45,676,680,111 |
| b. Phải thu khách hàng xây lắp liên quan đến hợp đồng thầu phụ có điều kiện (*) | 154,916,921,626 | 191,687,845,235 |
| c. Phải thu các khách hàng khác | 28,442,830,145 | 2,863,178,643 |
| Tổng cộng | 394,843,821,170 | 434,405,407,849 |

(*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện, Tổng công ty chỉ thanh toán cho các nhà thầu phụ sau khi nhận tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư.

| Trong đó phải thu các bên liên quan | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Indochina | 43,054,169,399 | 25,567,662,154 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Cầu kiện Constrexim | 5,916,570,420 | 5,916,570,420 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản Constrexim | 1,812,812,833 | 2,699,350,833 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng CTX | 2,077,796,142 | 2,062,796,142 |
| Công ty CP Constrexim Đông Đô | 54,446,531 | 54,446,531 |
| Tổng cộng | 52,915,795,325 | 36,300,826,080 |

5.4 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu RICO | 202,619,431,149 | 135,398,011,320 |
| - Trả trước cho Dự án D27 | 22,208,799,200 | 14,217,553,004 |
| - Các khoản trả trước ngắn hạn khác | 3,707,750,174 | 3,707,750,174 |
| b. Trả trước cho các đơn vị phụ thuộc | 176,702,881,775 | 117,472,708,142 |
| Tổng cộng | 92,613,987,439 | 295,233,418,588 |

| Trong đó trả trước cho các bên liên quan: | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Xây dựng CTX | 14,037,625,093 | 13,334,000,000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Cầu kiện Constrexim | 7,544,509,825 | 7,544,509,825 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (CID) | 5,184,129,711 | 5,179,929,739 |
| Công ty Cổ phần Constrexim Đông Đô | 3,862,936,361 | 1,762,936,361 |
| Công ty Cổ phần Đức Tân Long - Constrexim | 1,173,304,065 | 1,173,304,065 |
| Các bên liên quan khác | | 1,265,502,502 |
| Tổng cộng | 31,802,505,055 | 30,260,182,492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.5 Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng để thực hiện các hợp đồng xây lắp và dự án | | 77,198,752,761 |
| Phải thu lãi tiền gửi tại PG Bank | - | 16,107,104,345 |
| Phải thu công ty con | 61,726,101,927 | 14,026,340,491 |
| Tạm ứng để thực hiện các hoạt động khác | 7,228,935,112 | 14,264,907,439 |
| Phải thu phần trả hộ vốn góp | 4,617,500,000 | 4,617,500,000 |
| Tổng cộng | 73,572,537,039 | 126,214,605,036 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Toà nhà hỗn hợp Constrexim Complex (A1) | 328,145,192,014 | 319,288,486,346 |
| Dự án Toà nhà VP và Thương mại Constrexim Plaza (E2) | 64,277,318,878 | 64,277,318,878 |
| Dự án khu công nghiệp Phúc Điền | 1,249,278,616 | 1,249,278,616 |
| Chi phí SXKD dở dang của các hợp đồng XD | 46,292,510,066 | 35,482,045,922 |
| Tổng cộng | 439,964,299,574 | 420,297,129,762 |

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư 31/03/2018 | 3,903,936,310 | 426,093,066 | 729,251,596 | 5,059,280,972 |
| Tăng trong kỳ | - | - | | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư 30/06/2018 | 3,903,936,310 | 426,093,066 | 729,251,596 | 5,059,280,972 |
| Hao mòn lũy kế | 3,446,771,873 | 418,433,521 | 729,251,596 | 4,594,456,990 |
| Số dư 31/03/2018 | 3,389,370,830 | 418,433,521 | 729,251,596 | 4,537,055,947 |
| Tăng trong kỳ | 57,401,043 | | | 57,401,043 |
| Khấu hao | 57,401,043 | | | 57,401,043 |
| Giảm trong kỳ | - | - | | - |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư 30/06/2018 | 3,446,771,873 | 418,433,521 | 729,251,596 | 4,594,456,990 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại 31/03/2018 | 514,565,480 | 7,659,545 | | 522,225,025 |
| Tại 30/06/2018 | 457,164,437 | 7,659,545 | | 464,823,982 |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.8 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa và vật | | Tổng |
|------------------|----------------|---------------|----------------|
| | kiến trúc | Tài sản khác | |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư 31/03/2018 | 36,301,800,890 | 1,325,696,427 | 37,627,497,317 |
| Tăng trong kỳ | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số dư 30/06/2018 | 36,301,800,890 | 1,325,696,427 | 37,627,497,317 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư 31/03/2018 | 14,693,234,003 | 1,325,696,427 | 6,131,631,938 |
| Tăng trong kỳ | 369,339,336 | - | 369,339,336 |
| Khấu hao | 369,339,336 | | 369,339,336 |
| Giảm trong kỳ | | | |
| Số dư 30/06/2018 | 15,062,573,339 | 1,325,696,427 | 6,500,971,274 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 31/03/2018 | 21,608,566,887 | - | 31,495,865,379 |
| Tại 30/06/2018 | 21,239,227,551 | - | 21,239,227,551 |

5.9 Chi phí trả trước

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp xác định khi tiến hành cổ phần hóa Tổng Công ty | 187,500,000 | 637,500,000 |
| Chi phí sửa chữa lớn nhà HH2 | 1,627,718,238 | 2,170,290,984 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 295,364,239 |
| Tổng cộng | 1,815,218,238 | 3,103,155,223 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM
Tầng 2-nhà HH2- KĐT Yên Hòa-Đường Dương Đình Nghệ-Phường Yên Hòa-Quận Cầu Giấy-Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1-Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngắn hạn Ông Trần Minh Sơn | 140.000.000,000 | 120.000.000,000 |
| - Vay ngắn hạn đối tượng khác | 200.000,000 | 300.000,000 |
| Tổng cộng 1 | 140,200,000,000 | 120,300,000,000 |
| 2- Vay ngắn hạn đối tượng liên quan | | |
| - Vay ngắn hạn Công ty CPĐT và QL BĐS Thăng Long | 163,527,737,988 | 181,127,737,988 |
| - Vay ngắn hạn đối tượng khác | - | 78,500,000 |
| Tổng cộng 2 | 163,527,737,988 | 181,206,237,988 |
| 3- Vay dài hạn | | |
| - Vay dài hạn Công ty CP Địa ốc Sum lâm | 33,556,723 | 604,348,065 |
| - Vay dài hạn Công ty CP Ocean View Nha trang | 33,577,157,330 | 33,642,530,380 |
| - Vay dài hạn Công ty CPĐT và TM Constrexim Nha Trang | 585,884,663 | 678,532,788 |
| - Vay dài hạn Công ty CP Thủy Điện La Ngâu | 49,450,049,940 | 49,780,000,000 |
| - Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thủy điện Thác Ba | 77,697,000,000 | 77,700,000,000 |
| Tổng cộng 3 | 161,343,648,656 | 162,405,411,233 |
| Tổng cộng | 465,071,386,644 | 463,911,649,221 |

5.11 Phải trả người bán

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải trả người bán liên quan hoạt động dự án đầu tư | 218,025,916,291 | 233,511,929,075 |
| - Công ty CP Đầu tư Việt San | 134,400,000,000 | 136,500,000,000 |
| - Phải trả các khách hàng dự án khác | 83,625,916,291 | 97,011,929,075 |
| b. Phải trả thầu phụ các hợp đồng xây lắp có điều kiện (*) | 153,389,826,021 | 181,757,362,139 |
| c. Các nhà cung cấp khác | 10,627,593,804 | 26,696,724,973 |
| Tổng cộng | 382,043,336,116 | 441,966,016,187 |

(*) Theo các hợp đồng thầu phụ có điều kiện tổng công ty chi thanh toán cho nhà thầu phụ sau khi nhận được tiền thanh toán cho công trình từ chủ đầu tư

| Trong đó phải trả các bên liên quan: | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP ĐTXD và lắp máy điện nước CONSTREXIM Toàn Cầu | 4,261,111,301 | 12,160,748,452 |
| Công ty CP Constrexim Đông Đô | 10,468,711,113 | 10,468,711,113 |
| Công ty CP Constrexim Hồng Hà | 1,918,442,566 | 1,918,442,566 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng CTX | 17,899,511,486 | 27,462,645,611 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng tư vấn thiết kế Constrexim (CID) | 6,434,622,623 | 50,455,331,153 |
| Các bên liên quan khác | 681,245,244 | 1,940,325,975 |
| Tổng cộng | 41,663,644,333 | 104,406,204,870 |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 56,182,041,555 | 61,438,546,319 |
| Các loại thuế khác | 93,446,642 | 131,700,211 |
| Tổng | 56,275,488,197 | 61,570,246,530 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.13 Chi phí phải trả

| a. Chi phí phải trả ngắn hạn: | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả cho các hợp đồng thi công xây lắp | 10,117,044,961 | 10,117,044,961 |
| Chi phí phải trả cho các dự án | 278,491,835,507 | 282,936,629,353 |
| Tổng | 288,608,880,468 | 282,936,629,353 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn: | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Phải trả dự án Yên Hòa | 15,380,801,940 | 15,380,801,940 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 291,614,310 | 291,614,310 |
| Tổng | 15,672,416,250 | 15,672,416,250 |

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc từ đối tác để chuyển nhượng dự án bất động sản | | 40,000,000,000 |
| Các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty | 23,017,807,009 | 23,017,807,009 |
| Phải trả liên quan đến thanh lý hợp đồng thuê VP | 5,294,511,588 | 5,294,511,588 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 2,349,966,707 | 2,420,423,707 |
| Tiền đặt cọc để mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngâu | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 |
| Phải trả Công ty C. T .L | 56,776,765,635 | |
| Các khoản phải trả khác | 12,516,648,235 | 10,893,719,981 |
| Tổng cộng | 101,755,699,174 | 89,495,648,584 |

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn và dài hạn bao gồm các khoản tiền thuê ứng trước của khách hàng để thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các cổ đông | 263,538,000,000 | 263,538,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 145,449,726,225 | 145,449,726,225 |
| Tổng | 408,987,726,225 | 408,987,726,225 |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 263,538,000,000 | 263,538,000,000 |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 263,538,000,000 | 263,538,000,000 |

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 26,353,800 | 26,353,800 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 26,353,800 | 26,353,800 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 26,353,800 | 26,353,800 |
| Số lượng cổ phiếu đang niêm yết | 26,353,800 | 26,353,800 |

Công văn số 863/TB-SGDHN ngày 13/08/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội thông báo về việc chấp thuận niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu giá trị thương hiệu của doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa là 900.000 cổ phiếu.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cp

d. Các quỹ

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 18,897,367,124 | 18,897,367,124 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 4,796,179,807 | 4,796,179,807 |
| Tổng | 23,693,546,931 | 23,693,546,931 |

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

e. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư 01/01/2017 | 263,538,000,000 | 145,449,726,225 | 18,897,367,124 | 4,796,179,807 | 111,058,978,228 | 543,740,251,384 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 241,677,810,134 | 241,677,810,134 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 241,677,810,134 | 241,677,810,134 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2017 | 263,538,000,000 | 145,449,726,225 | 18,897,367,124 | 4,796,179,807 | 352,736,788,362 | 785,418,061,518 |
| Số dư 01/01/2018 | 263,538,000,000 | 145,449,726,225 | 18,897,367,124 | 4,796,179,807 | 352,736,788,362 | 785,418,061,518 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | 3,886,102,700 | 3,886,102,700 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | 3,886,102,700 | 3,886,102,700 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 30/06/2018 | 263,538,000,000 | 145,449,726,225 | 18,897,367,124 | 4,796,179,807 | 356,622,891,062 | 789,304,164,218 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu xây dựng | 83.570.413,392 | 39.484.877,648 |
| Doanh thu cho thuê nhà, kd khác | 563,211,691 | 225,312,552 |
| Tổng | 84,133,625,083 | 39,710,190,200 |

5.18 Giá vốn hàng bán

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn xây dựng | 79,896,276,260 | 39,484,877,648 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 331,514,829 | 876,133,461 |
| Tổng | 80,227,791,089 | 40,361,011,109 |

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 4,955,836,765 | 5,155,798,545 |
| Doanh thu chuyển nhượng cổ phần | | 433,000,000,000 |
| Tổng | 4,955,836,765 | 438,155,798,545 |

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | - | 1,967,447,284 |
| Giá vốn chuyển nhượng cổ phần | - | 368,798,251,231 |
| Tổng | - | 370,765,698,515 |

5.21 Thu nhập khác

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập khác | 105,000,000 | 120,000,000 |
| Tổng | 105,000,000 | 120,000,000 |

5.22 Chi phí khác

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|--------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi quá hạn | | 5,317,723,940 |
| Chi phí khác | 2,449,364,440 | 19,284,728,573 |
| Tổng | 2,449,364,440 | 24,602,452,513 |

5.23 Chi phí bán hàng và QLDN

| | Quý 2/2018 VND | Quý 2/2017 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiền lương | 1,321,990,000 | 899,546,000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, thương hiệu | 320,225,550 | 360,625,060 |
| Chi phí chung khác | 1,149,888,734 | 1,756,996,128 |
| Tổng | 2,792,104,284 | 3,017,167,188 |

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.24 Chi phí thuế TNDN

| | Quý 2/2018 | Quý 2/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,725,202,035 | 39,239,659,420 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế | 51,972,058 | 5,396,272,651 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế | | |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 755,434,819 | 1,962,800,138 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Tổng Công ty nhận định, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phát hành báo cáo cần thuyết minh hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính này.

6.2 Số liệu so sánh

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và số liệu báo cáo tài chính quý 2/2017.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Hoàng Thị Hương Lan

Kế toán trưởng

Đỗ Quốc Việt

Tổng Giám đốc



Phan Minh Tuấn